



Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2021)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- **Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2021.**

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCĐ

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		5,257,580,357,593	5,119,420,444,121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100,709,440,846	109,760,765,028
1. Tiền	111	V.01	100,709,440,846	109,760,765,028
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,888,899,645,636	2,768,954,530,706
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,890,324,736,914	2,777,740,971,036
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(1,425,091,278)	(8,786,440,330)
III. Các khoản phải thu	130		473,659,608,987	446,292,880,417
1. Phải thu của khách hàng	131		511,540,527,377	485,028,640,257
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	433,035,591,473	397,572,976,849
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		78,504,935,904	87,455,663,408
2. Trả trước cho người bán	132		10,901,345,599	8,411,129,066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29,122,291,478	31,836,141,278
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(77,904,555,467)	(78,983,030,184)
IV. Hàng tồn kho	140		5,726,286,976	5,676,400,824
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,726,286,976	5,676,400,824
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		233,832,348,650	387,996,173,583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	233,539,104,141	386,018,718,251
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		121,425,312,125	164,385,173,613
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		112,113,792,016	221,633,544,638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,844,509	271,755,332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		278,400,000	1,705,700,000
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,554,753,026,498	1,400,739,693,563
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		492,386,255,279	469,191,841,283
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,062,366,771,219	931,547,852,280
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,108,950,006,193	999,097,654,422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,447,768,228	13,994,072,857
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	13,447,768,228	13,994,072,857
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,447,768,228	5,994,072,857
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		533,418,114,174	504,558,951,070

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	304,640,105,159	321,209,149,356
- Nguyên giá	222		572,794,852,543	562,270,280,507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(268,154,747,384)	(241,061,131,151)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	174,152,686,551	181,061,879,207
- Nguyên giá	228		246,863,039,463	249,867,248,013
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(72,710,352,912)	(68,805,368,806)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	54,625,322,464	2,287,922,507
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	75,947,710,110	77,846,106,621
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(20,110,163,151)	(18,211,766,640)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		468,381,997,416	382,569,077,996
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	477,603,646,900	405,127,158,269
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(10,571,649,484)	(23,908,080,273)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,754,416,265	20,129,445,878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17,754,416,265	20,129,445,878
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		6,366,530,363,786	6,118,518,098,543
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		4,588,596,018,880	4,638,792,150,669
I. Nợ ngắn hạn	310		4,557,294,858,809	4,603,691,746,721
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		269,023,503,483	340,585,733,658
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		235,993,896,192	329,154,329,127
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	33,029,607,291	11,431,404,531
3. Người mua trả tiền trước	313		16,262,162,171	14,284,239,084
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	51,878,437,156	35,469,702,940
5. Phải trả người lao động	315		169,755,418,912	175,739,932,281
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	41,271,790,734	42,294,304,562
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		110,161,861,301	124,344,978,561
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		69,807,790,293	63,257,181,786
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	3,829,133,894,759	3,807,715,673,849
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,813,357,963,764	1,961,230,799,882
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,667,815,980,362	1,523,370,174,576
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		347,959,950,633	323,114,699,391
II. Nợ dài hạn	330		31,301,160,071	35,100,403,948
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,969,797,680	1,514,814,080
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		19,080,150,916	19,712,122,293
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		10,251,211,475	13,873,467,575
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,777,934,344,906	1,479,725,947,874
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,777,934,344,906	1,479,725,947,874
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		78,394,147,149	73,130,304,924
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		91,840,862,029	74,238,923,847
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		361,058,456,212	85,715,839,587
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6,366,530,363,786	6,118,518,098,543
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1.Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		24,897,472,269	22,915,897,291
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		544,104,010,092	596,510,671,401
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			460,223.39	167,005.77
- Đô la Úc (AUD)			340.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,541.29	18,541.29
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		849,416,659,829	823,017,553,849	3,037,019,233,716	2,920,923,855,696
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		1,898,859,196	1,644,758,904	8,548,317,059	7,291,803,041
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	12,666,578,675	18,378,829,535	75,866,038,470	63,338,177,961
4. Thu nhập khác	13		969,624,879	5,617,392,068	3,164,579,097	6,681,503,957
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		619,453,471,721	676,306,141,089	2,236,469,369,565	2,347,538,197,118
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,143,448,470	1,504,191,843	5,011,557,737	5,661,553,612
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	2,038,990,901	243,712,031	9,234,088,013	7,141,713,435
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	127,798,065,719	119,806,646,291	436,740,498,410	418,737,983,459
9. Chi phí khác	24		79,328,288	2,079,861,104	281,652,514	2,200,619,089
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		114,438,417,480	48,717,981,998	436,861,002,103	216,955,273,942
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	22,904,290,708	9,601,258,713	84,822,238,471	41,493,866,455
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		91,534,126,772	39,116,723,285	352,038,763,632	175,461,407,487
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HÙNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	1,022,724,695,065	965,166,797,121	3,653,287,713,532	3,403,537,414,422
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,002,312,986,768	891,264,665,373	3,344,091,940,540	3,508,665,881,452
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		38,912,522,866	38,939,464,118	161,322,936,874	160,491,307,181
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		18,500,814,569	(34,962,667,630)	(147,872,836,118)	265,619,774,211
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	274,985,650,341	240,298,022,988	997,695,339,333	882,034,466,632
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		288,116,132,044	238,487,712,747	1,020,889,753,329	888,497,492,663
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		13,130,481,703	(1,810,310,241)	23,194,413,996	6,463,026,031
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		747,739,044,724	724,868,774,133	2,655,592,374,199	2,521,502,947,790
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		101,677,615,105	98,148,779,716	381,426,859,517	399,420,907,906
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	61,776,507,046	51,566,212,371	233,165,922,054	225,532,826,431
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	39,901,108,059	46,582,567,345	148,260,937,463	173,888,081,475
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		849,416,659,829	823,017,553,849	3,037,019,233,716	2,920,923,855,696
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		911,585,098,133	440,165,983,759	1,822,130,635,008	1,382,852,517,773
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		911,715,590,665	440,200,209,264	1,822,363,433,809	1,382,983,688,742
-Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		130,492,532	34,225,505	232,798,801	131,170,969
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		601,599,423,636	140,127,495,572	791,867,555,961	290,429,738,871
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(391,807,768,257)	38,517,261,088	144,445,805,786	52,998,369,314
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(351,715,131,928)	14,400,456,564	130,818,918,939	44,908,236,383
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	269,893,038,168	324,155,292,711	1,043,889,965,894	1,100,512,911,833
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		7,531,093,777	6,917,164,168	24,845,251,242	27,806,596,960
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	342,029,339,776	345,233,684,210	1,167,734,152,429	1,219,218,688,325
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		71,127,405,697	56,800,587,207	256,598,938,463	237,917,742,596
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		270,901,934,079	288,433,097,003	911,135,213,966	981,300,945,729
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		619,453,471,721	676,306,141,089	2,236,469,369,565	2,347,538,197,118
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		229,963,188,108	146,711,412,760	800,549,864,151	573,385,658,578
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1,898,859,196	1,644,758,904	8,548,317,059	7,291,803,041
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,143,448,470	1,504,191,843	5,011,557,737	5,661,553,612
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		755,410,726	140,567,061	3,536,759,322	1,630,249,429
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	12,666,578,675	18,378,829,535	75,866,038,470	63,338,177,961
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	2,038,990,901	243,712,031	9,234,088,013	7,141,713,435
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		10,627,587,774	18,135,117,504	66,631,950,457	56,196,464,526

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	127,798,065,719	119,806,646,291	436,740,498,410	418,737,983,459
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		113,548,120,889	45,180,451,034	433,978,075,520	212,474,389,074
23. Thu nhập khác	31		969,624,879	5,617,392,068	3,164,579,097	6,681,503,957
24. Chi phí khác	32		79,328,288	2,079,861,104	281,652,514	2,200,619,089
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		890,296,591	3,537,530,964	2,882,926,583	4,480,884,868
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		114,438,417,480	48,717,981,998	436,861,002,103	216,955,273,942
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	22,904,290,708	9,601,258,713	84,822,238,471	41,493,866,455
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		91,534,126,772	39,116,723,285	352,038,763,632	175,461,407,487
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU

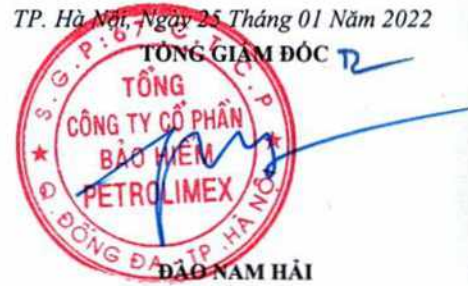
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC


CHU CÔNG NGUYÊN


VƯƠNG QUỐC HƯNG


TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX
ĐÀ - TP. HÀ NỘI


CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX
ĐÀ - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,111,085,262,966	3,148,506,067,026
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2,228,361,830,740)	(2,124,325,393,164)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(506,572,319,174)	(494,737,312,209)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(73,769,585,667)	(46,341,433,873)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	754,920,370,982	297,408,338,116
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,023,879,152,449)	(644,333,561,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	33,422,745,918	136,176,704,236
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53,898,598,694)	(63,568,539,948)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,900,000	12,546,770,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,327,000,000,000)	(1,756,534,760,142)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,316,769,379,622	1,630,429,760,142
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(180,114,370,000)	(10,071,052,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5,384,060,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	227,678,306,063	236,010,581,616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16,563,383,009)	54,196,819,668
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,778,533,145)	(191,356,665,385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26,778,533,145)	(191,356,665,385)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(9,919,170,236)	(983,141,481)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109,760,765,028	110,817,029,052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	867,846,054	(73,122,543)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	100,709,440,846	109,760,765,028

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2021****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Ngày 10 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty được Bộ Tài chính chấp thuận về mặt nguyên tắc tăng vốn điều lệ từ 887.177.730.000 đồng lên 1.108.972.160.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 62 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2021
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính

được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2021. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng

tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	100,709,440,846	109,760,765,028
- Tiền mặt	11,064,987,542	9,061,541,578
+ Tiền Việt Nam	11,064,987,542	9,061,541,578
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	87,125,453,304	98,889,933,010
+ Tiền Việt Nam	76,225,142,409	94,513,363,826
+ Ngoại tệ	10,900,310,895	4,376,569,184
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	2,519,000,000	1,809,290,440
+ Tiền Việt Nam	2,519,000,000	1,809,290,440
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,888,899,645,636	2,768,954,530,706
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	60,009,736,914	69,740,971,036
Cổ phiếu được niêm yết	60,009,736,914	69,740,971,036
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,830,315,000,000	2,708,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	2,830,315,000,000	2,708,000,000,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,425,091,278)	(8,786,440,330)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	473,659,608,987	446,292,880,417
- Phải thu của khách hàng	511,540,527,377	485,028,640,257
- Trả trước cho người bán	10,901,345,599	8,411,129,066
- Các khoản phải thu khác	29,122,291,478	31,836,141,278
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(77,904,555,467)	(78,983,030,184)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	233,539,104,142	386,018,718,251
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	164,385,173,613	113,860,965,471

- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	213,639,076,975	288,441,950,738
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(256,598,938,462)	(237,917,742,596)
- Số dư cuối kỳ	121,425,312,126	164,385,173,613
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	112,113,792,016	221,633,544,638

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	5,726,286,976	5,676,400,824
Nguyên liệu, vật liệu	5,726,286,976	5,676,400,824
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,554,753,026,498	1,400,739,693,563
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	492,386,255,279	469,191,841,283
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1,062,366,771,219	931,547,852,280

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	13,447,768,228	13,994,072,857
- Ký quỹ bảo hiểm	8,000,000,000	8,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,447,768,228	5,994,072,857

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	54,625,322,464	2,287,922,507

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	468,381,997,416	382,569,077,996
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	95,899,121,900	107,822,897,400
- Đầu tư trái phiếu	320,000,000,000	230,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	63,054,525,000	68,654,260,869
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(10,571,649,484)	(23,908,080,273)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	17,754,416,265	20,129,445,878
- Chi phí thuê nhà	14,015,925,960	15,204,951,655
- Chi phí trả trước khác	3,738,490,305	4,924,494,223

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------------	---------------

1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	433,035,591,473	397,572,976,849
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	226,241,617,153	188,255,567,841
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	44,034,186,770	37,685,871,446
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	162,759,787,550	171,631,537,562

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	235,993,896,192	329,154,329,127
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	29,337,226,757	21,475,130,432
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	13,916,557,346	9,816,286,308
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	192,740,112,089	297,862,912,387

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	186,775,965,122	200,635,644,500
- Số dư đầu kỳ	110,161,861,301	124,344,978,561
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	124,344,978,561	123,938,787,959
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	218,982,804,794	225,939,017,033
- Số dư cuối kỳ	(233,165,922,053)	(225,532,826,431)
(2). Người mua trả tiền trước	110,161,861,302	124,344,978,561
(3). Doanh thu chưa thực hiện	16,262,162,171	14,284,239,084
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	19,080,150,916	19,712,122,293
- Tài sản thừa chờ giải quyết	41,271,790,734	42,294,304,562
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	5,416,468,491	5,727,123,295
- Bảo hiểm y tế	221,489,071	110,919,721
- Bảo hiểm thất nghiệp	90,270,975	92,155,767
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25,543,650	17,363,012
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	30,000,000
	35,518,018,547	36,316,742,767

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi tiết Vốn góp kinh doanh	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)**20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ** (Chi tiết theo Phụ Lục 06)**21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2021	Năm 2020
	1,230,432,052,344	1,275,840,654,012
Chi phí cán bộ nhân viên	457,646,169,789	460,074,424,120
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	29,051,265,438	27,974,403,266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38,442,106,526	49,370,232,488
Thuế, phí và lệ phí	18,610,083,447	18,047,696,227
Chi phí dự phòng	946,108,301	4,820,033,513
Chi phí đóng góp các Quỹ	6,090,989,702	10,108,165,952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	627,171,987,440	662,361,194,714
Chi phí bằng tiền khác	52,473,341,701	43,084,503,732

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ THUẾ PHẢI NỢP TRONG KỲ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢP	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
I	Thuế GTGT	22,633,880,709	180,145,188,727	176,086,414,180	26,692,655,256
I.1	Thuế VAT	22,633,880,709	180,142,435,885	176,083,661,338	26,692,655,256
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	9,601,258,713	84,970,873,249	73,769,585,667	20,802,546,295
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-406,442,937	501,329,440	461,006,452	-366,119,949
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-406,442,937	501,329,440	461,006,452	-366,119,949
VI	Thuế thu nhập cá nhân	3,486,043,106	22,908,332,573	22,033,142,722	4,361,232,957
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	2,009,331,731	20,334,501,589	18,416,665,035	3,927,168,285
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	473,345,665	2,173,575,744	2,242,780,952	404,140,457
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	1,003,075,710	290,867,105	1,283,118,600	10,824,215
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	290,000	109,388,135	90,578,135	19,100,000
VII	Các loại thuế khác	154,963,349	1,486,085,624	1,252,926,376	388,122,597
VII.1	Thuế nhà thầu	100,796,998	1,068,737,899	835,578,651	333,956,246
VII.2	Thuế môn bài	0	85,000,000	85,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,166,351	332,347,725	332,347,725	54,166,351
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	35,469,702,940	290,011,809,613	273,603,075,397	51,878,437,156

NGƯỜI LẬP



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022



Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chi tiết	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng TSCĐ hữu hình	Tổng TSCĐ vô hình	Tổng số
Nguyên giá TSCĐ Hữu hình	11								
Số dư đầu năm	12	347,737,091,311	42,560,393,477	103,360,828,714	64,542,993,783	4,068,973,222	562,270,280,507	249,867,248,013	812,137,528,520
Số tăng trong năm	13	2,040,123,429	174,150,000	17,405,350,833	1,431,382,727	57,000,000	21,108,006,989	3,930,600,000	25,038,606,989
- Mua sắm mới	131	401,628,000	174,150,000	16,209,807,769	513,000,000		17,298,585,769	3,930,600,000	21,229,185,769
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	1,638,495,429			207,570,000		1,846,065,429		1,846,065,429
- Điều động nội bộ công ty	134			1,195,543,064	710,812,727	57,000,000	1,963,355,791		1,963,355,791
- Tăng khác	135						-		-
Số giảm trong năm	14	1,413,922,131	606,086,549	7,537,359,498	1,026,066,775	-	10,583,434,953	6,934,808,550	17,518,243,503
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						-		-
- Thanh lý, nhượng bán	142		606,086,549	6,341,816,434	630,293,406		7,578,196,389		7,578,196,389
- Điều động nội bộ công ty	144			1,195,543,064	57,000,000		1,252,543,064		1,252,543,064
- Giảm khác	145	1,413,922,131			338,773,369		1,752,695,500	6,934,808,550	8,687,504,050
Số dư cuối năm	15	348,363,292,609	42,128,456,928	113,228,820,049	64,948,309,735	4,125,973,222	572,794,852,543	246,863,039,463	819,657,892,006
Giá trị hao mòn lũy kế	16								
Số dư đầu năm	17	85,875,658,436	25,937,837,094	75,976,084,220	49,636,771,052	3,634,780,349	241,061,131,151	68,805,368,806	309,866,499,957
Số tăng trong năm	18	11,856,952,645	7,321,791,112	12,212,641,848	4,987,222,930	228,521,609	36,607,130,144	9,270,827,135	45,877,957,279
- Khấu hao trong năm	181	11,856,952,645	7,321,791,112	10,305,190,927	4,884,983,103	171,521,609	34,540,439,396	9,270,827,135	43,811,266,531
- Điều động nội bộ công ty	183			1,907,450,921		57,000,000	1,964,450,921		1,964,450,921
- Tăng khác	184				102,239,827		102,239,827		102,239,827
Số giảm trong năm	19	253,987,452	696,100,186	7,537,359,498	1,026,066,775	-	9,513,513,911	5,365,843,029	14,879,356,940
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						-		-
- Thanh lý, nhượng bán	192		606,086,549	6,341,816,434	630,293,406		7,578,196,389		7,578,196,389
- Điều động nội bộ công ty	194			1,195,543,064	57,000,000		1,252,543,064		1,252,543,064
- Giảm khác	195	253,987,452	90,013,637		338,773,369		682,774,458	5,365,843,029	6,048,617,487
Số dư cuối năm	20	97,478,623,629	32,563,528,020	80,651,366,570	53,597,927,207	3,863,301,958	268,154,747,384	72,710,352,912	340,865,100,296
Giá trị còn lại của TSCĐ	21	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	22	261,861,432,875	16,622,556,383	27,384,744,494	14,906,222,731	434,192,873	321,209,149,356	181,061,879,207	502,271,028,563
- Tại ngày cuối năm	23	250,884,668,980	9,564,928,908	32,577,453,479	11,350,382,528	262,671,264	304,640,105,159	174,152,686,551	478,792,791,710

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO HIỂM
PETROLIMEX
ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

DPBT và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Dự phòng bồi thường	1,667,815,980,362	1,062,366,771,220	605,449,209,141	1,523,370,174,575	931,547,852,281	591,822,322,295
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,562,653,534,039	1,031,740,078,620	530,913,455,419	1,413,295,458,916	904,892,927,501	508,402,531,416
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo (IBNR)	105,162,446,322	30,626,692,600	74,535,753,723	110,074,715,659	26,654,924,780	83,419,790,879
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1,813,357,963,765	492,386,255,279	1,320,971,708,486	1,961,230,799,882	469,191,841,283	1,492,038,958,599
Cộng						

- Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Năm nay			Năm trước		
	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	DPBT nhượng tái bảo hiểm	DPBT bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,523,370,174,575	931,547,852,281	591,822,322,295	1,470,371,805,262	886,639,615,897	583,732,189,364
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	144,445,805,786	130,818,918,940	13,626,886,847	52,998,369,314	44,908,236,383	8,090,132,931
3. Số dư cuối năm	1,667,815,980,362	1,062,366,771,220	605,449,209,141	1,523,370,174,575	931,547,852,281	591,822,322,295

Dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
1	2	3	4=2-3	5	6	7=5-6
1. Số dư đầu năm	1,961,230,799,882	469,191,841,283	1,492,038,958,599	1,695,611,025,671	462,728,815,252	1,232,882,210,419
2. Số trích lập thêm hoặc hoàn nhập trong năm	(147,872,836,118)	23,194,413,996	(171,067,250,113)	265,619,774,211	6,463,026,032	259,156,748,180
3. Số dư cuối năm	1,813,357,963,765	492,386,255,279	1,320,971,708,486	1,961,230,799,882	469,191,841,283	1,492,038,958,599

Dự phòng dao động lớn	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	323,114,699,391	306,974,297,636
- Số trích lập thêm trong năm	24,845,251,241	27,806,596,960
- Số sử dụng trong năm	-	11,666,195,205
- Số dư cuối năm	347,959,950,632	323,114,699,391

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐẠO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Chi Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2020	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	68,159,301,024	65,465,853,473	-	-	157,417,350,876	1,537,683,384,889
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									175,461,407,487	175,461,407,487
- Tăng khác		-		-	4,971,003,900	8,773,070,374	-	-		13,744,074,274
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác			-						247,162,918,776	247,162,918,776
Tại ngày 31/12/2020	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	73,130,304,924	74,238,923,847	-	-	85,715,839,587	1,479,725,947,874
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									352,038,763,632	352,038,763,632
- Tăng khác		-		-	5,263,842,225	17,601,938,182	-	-		22,865,780,407
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác			-						76,696,147,007	76,696,147,007
Tại ngày 31/12/2021	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	78,394,147,149	91,840,862,029	-	-	361,058,456,212	1,777,934,344,906

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÍ BẢO HIỂM GỐC	PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM	HOÀN, GIẢM PHÍ BHG	HOÀN, GIẢM PHÍ NHẬN TBH	HOÀN, GIẢM PHÍ NHƯỢNG TBH	PHÍ GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	444,047,077,029	14,244,090,020	24,040,942,257	2,852,832,287	15,180,983	115,375,957	431,497,587,479
2	BH tài sản và thiệt hại	395,376,463,296	88,958,687,191	429,279,581,799	13,105,353,117	1,735,646,320	16,300,303,244	56,514,872,495
3	BH hàng hóa vận chuyển	297,080,456,973	19,250,725,255	74,446,518,715	1,513,829,789	944,982,571	4,097,914,960	243,523,766,113
4	BH hàng không	70,657,148,714	8,457,658,785	76,352,436,277	545,400,042	-	750,030,180	2,967,001,360
5	BH xe cơ giới	1,329,105,715,737	542,001,957	-	2,690,036,668	-	-	1,326,957,681,026
6	BH cháy nổ	465,444,224,107	19,285,990,265	213,036,256,028	5,481,736,613	676,772,217	6,702,317,305	272,237,766,819
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	266,117,690,322	12,972,238,434	197,671,816,619	3,996,140,034	380,006,221	10,105,317,810	87,147,283,692
8	BH trách nhiệm chung	106,355,748,394	974,008,388	44,540,920,148	100,437,811	28,157,305	498,844,308	63,159,085,826
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	36,927,329	508,830,668	-	-	90,548,472	-	455,209,525
12	BH phi nhân thọ khác	156,255,000	-	91,385,250	-	-	-	64,869,750
	Tổng cộng	3,374,377,706,901	165,194,230,963	1,059,459,857,093	30,285,766,361	3,871,294,089	38,570,103,764	2,484,525,124,085

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022



BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

STT	CHỈ TIÊU	BỒI THƯỜNG GỐC	BỒI THƯỜNG NHẬN TBH	THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TBH	THU ĐÒI NGƯỜI THỨ 3	THU GIẢM CHI BT BHG	THU GIẢM CHI BT NHẬN TÁI	BỒI THƯỜNG THUỘC TRÁCH NHIỆM GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	149,726,952,015	12,853,080,143	4,906,647,295	-	-	-	157,673,384,863
2	BH tài sản và thiệt hại	131,172,225,365	55,830,451,025	112,759,720,478	20,000,000	-	-	74,222,955,912
3	BH hàng hóa vận chuyển	21,641,950,853	3,843,670,539	4,343,765,136	123,841,074	-	-	21,018,015,182
4	BH hàng không	57,069,903,749	155,557,299	56,109,036,847	-	-	-	1,116,424,201
5	BH xe cơ giới	678,711,996,291	68,940,593	51,800,000	-	88,957,727	-	678,640,179,157
6	BH cháy nổ	80,017,347,717	3,731,632,582	71,446,542,104	-	-	-	12,302,438,195
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	609,508,455,604	9,824,179,745	541,656,297,819	-	-	-	77,676,337,530
8	BH trách nhiệm chung	4,189,378,103	4,324,705	593,746,282	-	-	-	3,599,956,526
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	4,013,387,481	-	-	-	-	4,013,387,481
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	1,732,038,209,697	90,325,224,112	791,867,555,961	143,841,074	88,957,727	-	1,030,263,079,047

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN HOA HỒNG BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

MÃ NVU	TÊN NGHIỆP VỤ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ			TRÍCH TRONG KỲ			SỐ CHỜ PHẢN BÓ		
		BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH	BH Gốc	Nhận Tái BH	Nhượng tái BH
01	BH sức khỏe và tai nạn	50,979,266,406	1,835,818,156	8,632,666,598	85,902,369,739	2,792,085,687	32,253,345,764	41,508,542,511	655,754,535	4,310,440,901
02	BH tài sản và thiệt hại	14,628,034,410	23,394,274,658	140,927,121,509	20,011,802,571	24,661,306,984	137,382,745,815	7,616,645,990	11,918,954,106	76,218,325,639
03	BH hàng hóa vận chuyển	4,383,702,928	5,571,694,597	20,773,378,944	4,155,852,022	5,507,729,306	19,861,892,578	1,096,397,801	1,391,574,713	5,193,344,736
04	BH hàng không	-	69,040,593	242,368	-	34,520,297	75,578,383	-	34,520,297	60,559
05	BH xe cơ giới	82,508,655,915	124,870,100	-	88,990,515,709	132,830,884	9,890,157	42,148,308,642	63,993,360	-
06	BH cháy nổ	22,403,455,900	3,522,442,863	19,284,462,037	17,075,242,413	2,895,122,505	14,515,909,741	11,095,886,726	1,757,640,429	9,604,240,985
07	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	1,579,263,121	1,588,893,627	26,006,551,423	1,596,901,412	1,719,652,072	26,288,337,632	790,043,242	793,954,686	13,006,769,764
08	BH trách nhiệm chung	786,963,407	243,797,657	3,336,846,032	671,380,664	303,568,429	2,655,670,566	398,398,526	145,245,245	1,817,910,777
09	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	99,954,317	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	7,385,466	11,517,171	-	3,692,733	144,365,036	-	3,692,733	5,758,586	-
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	21,535,883	-	-	22,597,101	-	-	10,767,942
Tổng cộng		177,276,727,553	36,362,349,422	218,982,804,794	218,407,757,262	38,191,181,200	233,165,922,053	104,657,916,170	16,767,395,955	110,161,861,302

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 25 Tháng 01 Năm 2022



KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

CÔNG TY LIÊN QUAN	MỐI QUAN HỆ	CÁC GIAO DỊCH	SỐ TIỀN
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2021 đến 31/12/2021			458,470,181,000
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	259,754,177,416
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Doanh thu phí BHG	198,716,003,584
II/ Các khoản phải thu tại ngày 31/12/2021			34,990,270,843
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm gốc	30,333,158,417
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Phí bảo hiểm gốc	4,657,112,426
III/ Các số dư khác tại ngày 31/12/2021			363,283,200,000
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	-

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT (để báo cáo)
- Lưu VT, KT



**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý 4/2021 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 4/2021	Quý 4/2020	So sánh
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1/2</i>
Doanh thu	864,951,722,579	848,658,534,356	101.9%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	849,416,659,829	823,017,553,849	103.2%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	1,898,859,196	1,644,758,904	115.4%
Doanh thu hoạt động tài chính	12,666,578,675	18,378,829,535	68.9%
Thu nhập khác	969,624,879	5,617,392,068	17.3%
Chi phí	750,513,305,099	799,940,552,358	93.8%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	619,453,471,721	676,306,141,089	91.6%
Giá vốn bất động sản đầu tư	1,143,448,470	1,504,191,843	76.0%
Chi phí hoạt động tài chính	2,038,990,901	243,712,031	836.6%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	127,798,065,719	119,806,646,291	106.7%
Chi phí khác	79,328,288	2,079,861,104	3.8%
Lợi nhuận trước thuế	114,438,417,480	48,717,981,998	234.9%
Lợi nhuận sau thuế	91,534,126,772	39,116,723,285	234.0%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2021 bằng 234% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do chi phí hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT

**ĐÀO NAM HẢI**